



	Chinese		Pinyin	English
1	朋友		péng you	friend
2	这些		zhè xiē	these
3	年		nián	year
4	一个人		yí gè rén	by oneself (without assistance)
5	风		fēng	wind
6	也		yě	also
7	过		guo	experience
8	雨		yǔ	rain
9	走		zǒu	walk
10	有		yǒu	has; have
11	泪		lèi	tears
12	过错		guò cuò	mistake
13	还		hái	still
14	记得		jì de	remember
15	坚持		jiān chí	persevere; hold on to
16	什么		shén me	what
17	真爱		zhēn ài	true love
18	才		cái	only
19	会		huì	can
20	懂		dǒng	understand
21	寂寞		jì mò	lonely



	Chinese	Trad.	Pinyin	English
22	回首		huí shǒu	look back
23	终		zhōng	in the end
24	梦		mèng	dream
25	你		nǐ	you (informal, as opposed to courteous 您)
26	在心中		zài xīn zhōng	in my heart
27	一生		yì shēng	all one's life
28	一起		yì qǐ	together
29	那些		nà xiē	those
30	日子		rì zi	day
31	不再		bú zài	no more
32	一句话		yí jù huà	one sentence
33	一辈子		yí bèi zi	(for) a lifetime
34	情		qíng	feeling
35	一杯酒		yì bēi jiǔ	one glass of wine; one cup of beer
36	不曾		bù céng	never
37	孤单		gū dān	lonely
38	一声		yì shēng	one utterance
39	伤		shāng	injury; hurt
40	还有		hái yǒu	furthermore
41	痛		tòng	ache; pain
42	还要		hái yào	still want



	Chinese	Trad.	Pinyin	English
43	我	我	wǒ	I

Watch the sing-along video [here](#)